

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 47/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 15/5/2025

V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thi

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Ngọc Diễm

2. Ông Lê Anh Giàu

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Huỳnh Sơn Trường – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Nhã – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 5 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bến Tre, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 93/2025/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2025 về ly hôn, tranh chấp nuôi con; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Võ Thị Tuyết L, sinh năm 1977; (xin vắng mặt)

Địa chỉ: F ấp A, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1980; (vắng mặt)

ĐKTT: 201D ấp D, xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ hiện nay: 60A ấp A, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 05/3/2025, bản tự khai và lời khai tại phiên tòa, nguyên đơn bà Võ Thị Tuyết L trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn C kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre vào ngày 11/7/2011. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng chung sống hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ khoảng năm 2024, nguyên nhân do vợ chồng thường bất đồng quan điểm trong cuộc sống, ông C không lo cho gia đình, không quan tâm đến vợ con, bà đã nhiều lần khuyên ngăn nhưng ông C vẫn không khắc phục, bà và ông C đã không còn sống chung từ năm 2024 đến nay. Do mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn được nên bà nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông C.

Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Thành P, sinh ngày 14/10/2011, hiện tại con chung đang sống với bà L; bà L yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà L khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Nguyễn Văn C đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng ông C không đến Tòa án nên không có lời khai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu quan điểm:

- Ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa cũng như việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn theo đúng quy định pháp luật. Bị đơn vắng mặt theo giấy triệu tập của Tòa án là không chấp hành đúng quy định.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn bà Võ Thị Tuyết L; về con chung: giao cháu Nguyễn Thành P, sinh ngày 14/10/2011 cho bà L nuôi dưỡng, ghi nhận bà L không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung, nợ chung: không có nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Võ Thị Tuyết L yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn C, yêu cầu được nuôi con chung nên xác định quan hệ tranh chấp là “ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự; ông C có nơi cư trú tại ấp A, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Bà L có văn bản đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt, do đó, Tòa án xét xử vắng mặt bà L theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Ông C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 để xét xử nhưng vắng mặt không có lý do nên Tòa án xét xử vắng mặt ông C theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Bà Võ Thị Tuyết L và ông Nguyễn Văn C xác lập quan hệ hôn nhân và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre vào năm 2011 nên hôn nhân của bà L và ông C là hợp pháp. Bà L cho rằng, trong quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phúc được thời gian đầu, sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, ông C không lo cho gia đình, không quan tâm đến bà L. Vụ việc đã được Tòa án tiến hành hòa giải đoàn tụ nhiều lần nhưng không thành, đồng thời ông C cũng

không đến Tòa để cùng hàn gắn tình cảm vợ chồng, điều đó chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng giữa bà L và ông C thực tế có xảy ra và đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy yêu cầu ly hôn của bà L đối với ông C là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Bà L và ông C có 01 con chung tên Nguyễn Thành P, sinh ngày 14/10/2011, bà L yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung và không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, hiện tại cháu P đang sống chung với bà L và cháu P cũng có nguyện vọng sống với mẹ nên việc giao con chung cho bà L là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp. Ghi nhận bà L không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà L khai không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát thành phố B tham gia phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà L phải chịu toàn bộ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1- Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Võ Thị Tuyết L đối với ông Nguyễn Văn C. Bà Võ Thị Tuyết L được ly hôn với ông Nguyễn Văn C. Quan hệ hôn nhân giữa bà L và ông C chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2- Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Thành P, sinh ngày 14/10/2011, giao cháu P cho bà Võ Thị Tuyết L tiếp tục nuôi dưỡng. Ghi nhận việc bà L không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con.

Ông Nguyễn Văn C được quyền đến thăm, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai có quyền ngăn cản. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết hai bên đương sự có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

3- Về tài sản chung, nợ chung: Bà L khai không có nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

4- Về án phí: Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, bà Võ Thị Tuyết L phải nộp nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng mà bà L đã nộp theo biên lai thu số 0007967 ngày 11/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Bà L đã nộp xong án phí.

5- Bà Võ Thị Tuyết L, ông Nguyễn Văn C có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố B (1b);
- TAND tỉnh Bến Tre (1b);
- Chi cục THADS TP B (1b);
- UBND xã N, TP B (1b);
- Các đương sự (2b);
- Lưu HS, VP (2b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phạm Thị Thi